

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			701.993.527	448.075.802
-Khấu hao tài sản cố định	02		701.993.527	480.338.400
-Các khoản dự phòng	03			
+(lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
+(lãi/lỗ) từ hoạt động đầu tư	05			(32.262.598)
-Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		<b>701.993.527</b>	<b>448.075.802</b>
-Tăng/( giảm ) các khoản phải thu	09		(22.486.028)	(3.196.996.027)
-Tăng/( giảm ) hàng tồn kho	10		(1.444.464.505)	(1.427.619.919)
-Tăng/( giảm ) các khoản phải trả	11		2.003.849.215	1.098.117.292
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp )				
-Tăng/( giảm ) chi phí trả trước	12		(240.175.892)	93.376.718
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế TNDN đã nộp	14			(61.326.096)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			186.362.259
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.700.000)	(103.099.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>996.016.317</b>	<b>(2.963.108.971)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(528.123.100)	(734.409.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			32.262.598
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(528.123.100)</b>	<b>3.297.853.498</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>467.893.217</b>	<b>334.744.527</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>2.422.530.337</b>	<b>2.603.413.094</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>			<b>2.890.423.554</b>	<b>2.938.157.621</b>

Lập biểu

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa

Kế Toán Trưởng

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân



CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2020

### BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019	Số lũy kế 2020	Số lũy kế 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.405.361.893	4.293.179.850	5.405.361.893	4.293.179.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>5.405.361.893</b>	<b>4.293.179.850</b>	<b>5.405.361.893</b>	<b>4.293.179.850</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		3.924.295.563	3.094.926.075	3.924.295.563	3.094.926.075
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.481.066.330</b>	<b>1.198.253.775</b>	<b>1.481.066.330</b>	<b>1.198.253.775</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.456.786	32.262.598	1.456.786	32.262.598
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		22.674.780	4.300.000	22.674.780	4.300.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.461.248.336	1.227.022.373	1.461.248.336	1.227.022.373
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(1.400.000)</b>	<b>(806.000)</b>	<b>(1.400.000)</b>	<b>(806.000)</b>
11. Thu nhập khác	31		1.400.000	806.000	1.400.000	806.000
12. Chi phí khác	32					
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.400.000</b>	<b>806.000</b>	<b>1.400.000</b>	<b>806.000</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Lập biểu

*Thao*

Kế toán trưởng

*Thao*





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.773.301.750</b>	<b>13.865.998.567</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.890.423.554</b>	<b>2.422.530.337</b>
1. Tiền	111		2.890.423.554	922.530.337
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.500.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	3.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.988.589.908</b>	<b>2.734.320.674</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.931.923.627	1.486.806.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.984.976	419.848.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		967.881.305	892.865.280
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(65.200.000)	(65.200.000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.138.283.363</b>	<b>4.693.818.858</b>
1. Hàng tồn kho	141		6.384.954.383	4.940.489.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(246.671.020)	(246.671.020)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.004.925</b>	<b>515.328.698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.951.440	125.492.007
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.053.485	389.836.691
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.345.991.165</b>	<b>28.252.145.133</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.178.028.663</b>	<b>13.351.899.090</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>13.178.028.663</b>	<b>13.351.899.090</b>
- Nguyên giá	222		58.142.105.186	57.613.982.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.964.076.523)	(44.262.082.996)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.408.970.000</b>	<b>13.408.970.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.408.970.000	13.408.970.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.758.992.502</b>	<b>1.491.276.043</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.758.992.502	1.491.276.043
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>44.119.292.915</b>	<b>42.118.143.700</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.756.578.418</b>	<b>18.755.429.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.756.578.418</b>	<b>18.755.429.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.157.184.717	881.457.544
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		61.622.402	90.763.492
4. Phải trả người lao động	314		1.558.722.693	1.612.328.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679.589.521	225.000.000





J. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		16.081.288.764	15.775.009.763
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		168.170.321	170.870.321
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chí phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.362.714.497</b>	<b>23.362.714.497</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>23.362.714.497</b>	<b>23.362.714.497</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>20.159.850.000</b>	<b>20.159.850.000</b>
"- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.159.850.000	20.159.850.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(943.752.685)	(943.752.685)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.589.722.101	2.589.722.101
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.556.895.081	1.556.895.081
"- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.556.895.081	1.253.557.684
"- LNST chưa PP kỳ này	421b		-	303.337.397
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44.119.292.915</b>	<b>42.118.143.700</b>

Lập biểu

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa

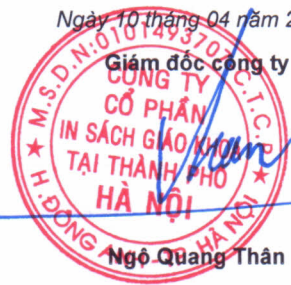
Kế Toán trưởng

*Vũ Thị Hòa*

Vũ Thị Hòa

Ngày 10 tháng 04 năm 2020

Giám đốc công ty



Ngô Quang Thân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ - BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tô 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính





Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các qui định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc để bán

các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

11/03/2020  
H/HH



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này

Các doanh nghiệp do cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

<b>3- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Tiền mặt	125 932 500	19 027 016
- Tiền gửi ngân hàng	2 764 491 054	903 503 321
- Các khoản tương đương tiền	0	1 500 000 000

Cộng	2 890 423 554	2 422 530 337
<hr/>		
<b>4- Các khoản phải thu khác</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Phải thu Nhà XBGDHN	179 441 764	133 761 239
- Phải thu ĐTPPTGDHN	34 594 735	19 178 918
- Phải thu NH An Bình	0	5 408 219
- Công ty Sách TBDG Miền Bắc	6 486 684	6 486 684
- Dự án kho Đông Anh	573 270 000	573 270 000
- Phải thu khác	53 165 532	49 642 190
<b>Cộng</b>	<b>846 958 715</b>	<b>787 749 250</b>
<hr/>		
<b>5- Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	1 498 167 281	1 578 765 177
- Chi phí SX, KD dở dang	782 315 693	752 807 336
- Thành phẩm	4 104 471 409	2 608 917 365
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6 384 954 383</b>	<b>4 940 489 878</b>

==  
9.  
G  
PH  
GI  
AN  
N  
H  
==



**6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	4 460 029 847	50 741 824 831	2,176,488,408	235,639,000	57 613 982 086
Số tăng trong kỳ	528 123 100				528 123 100
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	4 988 152 947	50,741,824,831	2,176,488,408	235,639,000	58 142 105 186
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	4 208 743 473	37 926 371 997	1 891 328 526	235,639,000	44 262 082 996
Số tăng trong kỳ	44 349 044	599 141 973	58 502 510	-	701 993 527
- Trích khấu hao					
Số giảm trong kỳ					-
- Giảm chuyển sang CCDC					
Số dư cuối kỳ	4 253 092 517	38 525 513 970	1 949 831 036	235,639,000	44 964 076 523
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	251 286 374	12 815 452 834	285 159 882	-	13 351 899 090
Số dư cuối kỳ	735 060 430	12 216 310 861	226 657 372	-	13 178 028 663

<b>7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	<b>13 408 970 000</b>	<b>13 408 970 000</b>
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	13 408 970 000	13 408 970 000

<b>8- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>97 951 440</b>	<b>125 492 007</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97 951 440	125 492 007
- Chi phí bảo hiểm xe		

<b>9- Tài sản khác</b>	<b>278 976 075</b>	<b>688 150 390</b>
- Tạm ứng	120 922 590	688 150 390

<b>10- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>2 157 184 717</b>	<b>881 457 544</b>
- Công ty TNHH TM An thành	9 889 000	5 307 500
- Công ty CP XNK ngành in SIC	257 966 500	203 418 600
- Công ty TNHH ĐT XD PT Hòa Bình	260 386 500	182 985 000
- Công ty CP In KHKT	407 423 958	15 541 841
- Công ty CP Kỹ nguyên mới	-	9 638 700
- Công ty CP An Hùng Minh	51 532 085	78 251 030
- Công ty TNHH TM Quốc tế Long Quang	479 765 000	132 000 000
- Phải trả các đối tượng khác	690 221 674	254 314 873

<b>11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
<b>a. Phải nộp</b>	<b>(96 431 083)</b>	<b>(299 073 199)</b>
- Thuế TNDN	-	89 741 090
- Thuế GTGT phải nộp	(158 053 485)	(389 836 691)
- Thuế, lệ phí khác	60 000 000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1 622 402	1 022 402

<b>12- Các khoản phải trả khác</b>	<b>15 775 922 105</b>	<b>15 775 009 763</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>15 725 922 105</b>	<b>15 725 009 763</b>

11/0/1-2020-1/11



- Kinh phí công đoàn	44 815 222	18 382 605
- Phải trả về cổ phần hoá	244 573 225	244 573 225
- Phải trả nhà XBGD Hà Nội	145 370 100	
- Phải trả Cty Đầu tư PTGD HN	22 784 886	22 784 886
- Các khoản phải trả thù lao HĐQT – chuyên XBGDVN	11 000 000	66 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	109 455 610	256 245 985
- Phải trả về góp vốn Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	5 785 473 938	5 785 473 938
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	5 829 668 500	5 829 668 500
- Phải trả về góp vốn Công ty CP Sách Giáo Dục Hà Nội	3 532 780 624	3 501 880 624
<b>b. Dài hạn</b>	<b>50 000 000</b>	<b>50 000 000</b>
- Người mua trả tiền trước dài hạn	50 000 000	50 000 000
- Các khoản phải trả dài hạn khác		

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	-	<b>1 556 895 081</b>	<b>23 362 714 497</b>
Lãi/lỗ trong năm						
Trích lập các quỹ						
Chi trả cổ tức kỳ trước						
Nộp thuế theo QĐ thanh tra						
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>	-	<b>1 556 895 081</b>	<b>23 362 714 497</b>
Lãi/lỗ trong quý/ mua thêm						
Chi trả cổ tức kỳ trước						-
Nộp thuế theo QĐ thanh tra						-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>20,159,850,000</b>	<b>943,752,685</b>	<b>2,589,722,101</b>		<b>1 556 895 081</b>	<b>23 362 714 497</b>



**b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

**c- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

-Vốn góp của Nhà xuất bản giáo dục việt nam	10 269 760 000	10 269 760 000
-Vốn góp của các cổ đông khác	9 890 090 000	9 890 090 000
<b>Cộng</b>	<b>20 159 850 000</b>	<b>20 159 850 000</b>

<b>d- Cổ phiếu</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	118 900	118 900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu phổ thông	1 897 085	1 897 085
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành ( VNĐ)	10 000	10 000

<b>14- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	5 405 361 893	4 293 179 850
<b>15- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3 924 295 563	3 094 926 075
<b>16- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 456 786	32 262 598
<b>17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
<b>19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 1 năm 2020</b>	<b>Quý 1 năm 2019</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 599 162 244	1 634 178 304
- Chi phí nhân công	1 854 984 944	1 285 941 980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	627 915 137	355 676 199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	615 972 449	535 529 503
- Chi phí khác bằng tiền	183 475 482	514 922 463
<b>Cộng</b>	<b>4 881 510 256</b>	<b>4 326 248 448</b>

**20. Thông tin báo cáo bộ phận :**

**a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, và cho thuê kho bãi, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

**b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**21. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**22. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
<b>Doanh thu từ bán hàng:</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	-	14 520 000
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 042 031 112	1 929 237 722
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	39 370 910	39 370 910
- Công ty CP ĐT&PT Giáo dục Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	1 633 458 572	1 029 213 671
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	98 918 183	-
<b>Khách hàng trả tiền</b>			
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 977 620 540	-
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà	đơn vị thuộc NXBGDVN	1 233 702 725	688 376 349



- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc đơn vị thuộc NXBGDVN
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông đơn vị thuộc NXBGDVN

**Công nợ phải thu:**

		<u>31/03/2020</u>	<u>31/03/2019</u>
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	106 487 633	2 122 161 497
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà		567 808 178	501 358 694
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc		296 270 402	-
- Công ty Cp sách ĐH - DN		96 600 000	5 000 000
- Công ty CP Mĩ thuật và truyền thông	đơn vị thuộc NXBGDVN	131 348 001	105 166 001

**Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:**

		<u>31/03/2020</u>	<u>31/3/2019</u>
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	5 785 473 938	5 785 473 938
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	đơn vị thuộc NXBGDVN	5 829 668 500	5 829 668 500
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	3 532 780 624	3 501 880 624

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Vũ Thị Hòa

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hòa



Ngô Quang Thân